RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ SONADEZI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2015	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000382 ngày 15 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600890938 vào ngày 11 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tầng 8, Tòa nhà Sonadezi, Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50 tỷ đồng.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*	
Ông Trần Hòa Hiệp	Chủ tịch	
Bà Lương Minh Hiền	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2015)
Ông Trần Anh Dũng	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2015)
Ông Đinh Ngọc Thuận	Thành viên	
Ông Vũ Trọng Dũng	Thành viên	
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Bạch Văn Hiền	Thành viên	
Ông Lê Anh Hoàn	Thành viên	

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thu Oanh	Thành viên
Bà Nguyễn Mai An	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Trần Anh Dũng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 1/5/2015)
Bà Lương Minh Hiền	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 1/5/2015)
Ông Trần Quang Thỏa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600890... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

TRẦN ANH DŨNG

RSM

RSM Vietnam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +848 3827 5026
F +848 3827 5027

www.rsm.com.vn

Số: 16.177/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 01 năm 2016 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right. The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

RSM

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toán phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 12/03/2015.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN D.T.L QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

LỤC THỊ VÂN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0172-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

HUỲNH THỊ NGỌC TRINH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2124-2013-026-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**34.861.265.752**	**45.070.533.000**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**4.705.238.155**	**1.501.684.073**
1. Tiền	111		4.705.238.155	1.501.684.073
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.470.377.432**	**41.323.785.905**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5.3)	9.766.422.584	9.296.623.188
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(5.4)	12.985.067.041	5.487.467.274
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(5.5)	4.718.887.807	26.643.857.194
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			(104.161.751)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.330.651.606**	**1.164.547.481**
1. Hàng tồn kho	141	(5.6)	1.330.651.606	1.164.547.481
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	(5.13)	**1.354.998.559**	**1.080.515.541**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.354.998.559	1.014.154.487
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			66.361.054
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**160.286.584.758**	**129.805.107.931**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**267.252.300**	**214.836.300**
1. Phải thu dài hạn khác	216	(5.5)	267.252.300	214.836.300
II. Tài sản cố định	**220**		**56.623.092.616**	**36.235.411.810**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.7)	56.563.072.248	36.156.933.566
+ Nguyên giá	222		80.448.957.887	54.786.145.580
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.885.885.639)	(18.629.212.014)
2. Tài sản cố định vô hình	227		60.020.368	78.478.244
+ Nguyên giá	228		147.663.000	147.663.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(87.642.632)	(69.184.756)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	(5.8)	**72.289.844.723**	**64.795.604.589**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		47.758.639.114	9.182.356.407
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.531.205.609	55.613.248.182
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	(5.2)	**25.137.250.000**	**25.137.250.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.137.250.000	23.137.250.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.969.145.119**	**3.422.005.232**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.9)	5.969.145.119	3.422.005.232
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**195.147.850.510**	**174.875.640.931**

(Phần tiếp theo ở trang 6)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**109.985.498.736**	**90.351.645.734**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**58.909.209.952**	**72.793.420.691**
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.11)	13.143.189.577	11.423.499.267
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(5.12)	18.104.379.306	15.009.715.111
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.13)	130.726.081	48.394.608
4. Phải trả người lao động	314		1.546.880.770	3.528.950.052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.14)	1.140.739.882	153.625.881
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		229.642.460	108.206.900
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.15)	1.346.798.510	9.002.682.672
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.10)	18.061.791.211	30.661.552.800
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.205.062.155	2.856.793.400
II. Nợ dài hạn	**330**		**51.076.288.784**	**17.558.225.043**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(5.10)	51.076.288.784	14.340.919.052
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			3.217.305.991
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**85.162.351.774**	**84.523.995.197**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	(5.16.1)	**85.162.351.774**	**84.523.995.197**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	(5.16.5)	22.710.135.893	18.484.841.613
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.452.215.881	16.039.153.584
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		3.425.561.479	5.132.551.792
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.026.654.402	10.906.601.792
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**195.147.850.510**	**174.875.640.931**

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG HẢI BẰNG	HUỲNH PHÚ HÀO	TRẦN ANH DŨNG

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		117.709.612.674	108.672.869.315
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	117.709.612.674	108.672.869.315
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	92.371.738.482	83.610.118.927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.337.874.192	25.062.750.388
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	1.933.293.247	1.734.641.797
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	5.227.817.919	4.306.809.568
trong đó, chi phí lãi vay	23		4.603.484.311	3.839.566.554
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	11.921.770.228	11.917.777.401
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.121.579.292	10.572.805.216
11. Thu nhập khác	31	(6.6)	5.009.082.531	871.395.398
12. Chi phí khác	32		969.500	28.924.891
13. Lợi nhuận khác	40		5.008.113.031	842.470.507
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.129.692.323	11.415.275.723
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.8)	525.148.567	508.673.931
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.604.543.756	10.906.601.792

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG HẢI BẰNG	HUỲNH PHÚ HÀO	TRẦN ANH DŨNG

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.129.692.323	11.415.275.723
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		5.275.131.501	4.524.502.338
Các khoản dự phòng	03		(104.161.751)	
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.933.293.247)	(1.734.641.797)
Chi phí lãi vay	06		4.603.484.311	3.839.566.554
Các khoản điều chỉnh khác	07		(3.217.305.991)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**19.753.547.146**	**18.044.702.818**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.630.671.206	(365.269.655)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.238.600.266	(3.414.637.062)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.109.402.644	14.358.905.331
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(247.003.224)	(2.681.649.835)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.603.484.311)	(3.837.590.035)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.380.883.802)	(691.041.111)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			30.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.120.524.800)	(4.860.900.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**29.380.325.125**	**16.582.519.815**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.245.672.433)	(13.943.817.946)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.933.293.247	1.734.641.797
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(35.312.379.186)**	**(12.209.176.149)**

(Phần tiếp theo ở trang 9)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		92.824.978.943	29.112.224.462
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(68.689.370.800)	(30.874.824.460)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.000.000.000)	(4.189.987.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**9.135.608.143**	**(5.952.587.498)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**3.203.554.082**	**(1.579.243.832)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.501.684.073**	**3.080.927.905**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	(5.1)	**4.705.238.155**	**1.501.684.073**

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG HẢI BẰNG	HUỲNH PHÚ HÀO	TRẦN ANH DŨNG

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000382 ngày 15 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600890938 vào ngày 11 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50 tỷ đồng, được chi tiết như sau:

VND

Nhà đầu tư	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp	10.000.000.000	20%	10.000.000.000	20%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Biên Hòa	5.000.000.000	10%	5.000.000.000	10%
Công ty CP Sonadezi Long Thành	2.500.000.000	5%	2.500.000.000	5%
Công ty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	2.500.000.000	5%	2.500.000.000	5%
Công ty CP Sonadezi Châu Đức	1.500.000.000	3%	1.500.000.000	3%
Công ty TNHH Dịch vụ quảng cáo C.M.N	1.500.000.000	3%	1.500.000.000	3%
Công ty TNHH MTV Xây dựng cấp nước Đồng Nai	1.000.000.000	2%	1.000.000.000	2%
Công ty CP Sonadezi An Bình	1.000.000.000	2%	1.000.000.000	2%
Công ty CP Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	1.000.000.000	2%	1.000.000.000	2%
Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai	1.000.000.000	2%	1.000.000.000	2%
Công ty TNHH Tiên Triết	1.000.000.000	2%	1.000.000.000	2%
Các cổ đông khác	22.000.000.000	44%	24.500.000.000	44%
Cộng	**50.000.000.000**	**100%**	**50.000.000.000**	**100%**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tầng 8, Tòa nhà Sonadezi, Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 148 (31/12/2014: 143).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Thu gom rác thải không độc hại
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Quảng cáo; Điều hành tua du lịch
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở)
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị ngành môi trường và ngành công - nông - ngư nghiệp (không sửa chữa, bảo trì tại trụ sở)
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
- Dịch vụ cho thuê xe du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn máy móc thiết bị ngành môi trường và ngành công - nông - ngư nghiệp
- Dịch vụ quản lý cao ốc văn phòng, nhà cao tầng; Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng; Đại lý du lịch.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty TNHH một thành viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi	Số 22B Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	100%	100%	100%
Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Xăng dầu Vĩnh Phú	Đường Số 11, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	27,27%	27,27%	27,27%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong năm Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.2 dưới đây.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá bán ngoại tệ.

4.2. Áp dụng các Chuẩn mực và Hướng dẫn kế toán mới

Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam sửa đổi theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (TT200).

TT200 yêu cầu trình bày lại thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa TT200 và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính. Do đó, Công ty đã thực hiện việc trình bày lại một số thông tin sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 để phù hợp với việc trình bày các số liệu của năm hiện hành như đã nêu tại mục 4.24.

4.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.6. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp

đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi chi phí mua của hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 15 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 06 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

4.10. Tài sản cố định vô hình

Ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.11. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

4.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.13. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.14. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư các pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.16. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

4.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.18. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.21. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

4.22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Đối với hoạt động thu gom và xử lý chất thải, nước thải, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000382 ngày 15 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 3600890938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11 tháng 05 năm 2015, Công ty được hưởng ưu đãi như sau:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong 15 năm, kể từ năm 2007 là 10%.
- Miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ xử lý chất thải, nước thải công nghiệp và sinh hoạt: 10%;
- Các dịch vụ khác: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.24. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC (TT200) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp:

Bảng cân đối kế toán (Trích)

VND

	Đầu năm (Được báo cáo lại)	Đầu năm (Đã được báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn khác	26.643.857.194	26.441.854.148
Tài sản ngắn hạn khác	-	202.003.046
Phải thu dài hạn khác	214.836.300	-
Tài sản dài hạn khác	-	214.836.300
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30.661.552.800	27.551.552.800
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.340.919.052	17.450.919.052

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do có sự thay đổi giữa TT200 và các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tên chỉ tiêu	TT200	CMKT & Chế độ kế toán doanh nghiệp theo QĐ15/2006/QĐ-BTC
Tạm ứng	Trình bày là phải thu ngắn hạn khác	Trình bày là tài sản ngắn hạn khác
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	Trình bày là phải thu dài hạn khác	Trình bày là tài sản dài hạn khác

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	11.476.134	64.112.683
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.693.762.021	1.437.571.390
Cộng	**4.705.238.155**	**1.501.684.073**

(Xem trang tiếp theo)

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn khác được chi tiết như sau:

VND

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty TNHH một thành viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Cộng	**2.000.000.000**	**-**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**-**	**2.000.000.000**
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty CP Xăng dầu Vĩnh Phú	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Cộng	**3.000.000.000**	**-**	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**	**-**	**3.000.000.000**
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty CP Sonadezi Long Bình	20.137.250.000	-	20.137.250.000	20.137.250.000	-	20.137.250.000
Cộng	**20.137.250.000**	**-**	**20.137.250.000**	**20.137.250.000**	**-**	**20.137.250.000**

5.3. Phải thu của khách hàng

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
Phòng Tài nguyên Môi trường Huyện Thống Nhất	1.741.366.508	2.345.927.824
Phòng Tài nguyên Môi trường Thị xã Long Khánh	593.218.506	620.915.594
Công ty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai	1.897.075.409	1.108.907.846
Các khách hàng khác	5.534.762.161	5.220.871.924
Cộng	**9.766.422.584**	**9.296.623.188**
Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7		
Xí nghiệp dịch vụ KCN Giang Điền-Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp	8.686.631	1.105.621
Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp	-	154.766.000
Công ty CP Sonadezi Long Bình	319.384.580	834.743.347
Công ty CP Sonadezi An Bình	21.450.000	21.450.000
Cộng	**349.521.211**	**1.012.064.968**

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
Etablissements A. Menart SPRL	11.254.030.560	-
Công ty Thủy Lợi	890.700.084	-
Công ty Xuân Quý	403.396.455	324.506.841
Các đối tượng khác	436.939.942	5.162.960.433
Cộng	**12.985.067.041**	**5.487.467.274**

5.5. Phải thu khác

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu từ Quỹ công tác xã hội - Cộng đồng của Công ty	3.888.967.000	-	2.388.967.000	-
Phải thu người lao động	5.000.000	-	202.003.046	-
Phải thu về ứng tiền bồi thường đất dự án cho dân cư thuộc Rạch Bà Chèo	-	-	21.414.969.500	-
Phải thu khác	824.920.807	-	-	-
Cộng	**4.718.887.807**	**-**	**26.643.857.194**	**-**
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	267.252.300	-	214.836.300	-
Cộng	**267.252.300**	**-**	**214.836.300**	**-**

Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan – Xem thêm mục 7

Dài hạn				
Tổng Công ty Phát triển Khu Công nghiệp	267.252.300	-	214.836.300	-
Cộng	**267.252.300**	**-**	**214.836.300**	**-**

5.6. Hàng tồn kho

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.188.651.606	-	1.164.547.481	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	142.000.000	-		-
Cộng	**1.330.651.606**	**-**	**1.164.547.481**	**-**

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	32.444.659.445	16.286.625.393	3.575.374.536	1.315.366.505	1.164.119.701	54.786.145.580
Mua trong năm	385.237.537	98.500.000	620.189.936	-	-	1.103.927.473
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.559.910.998	15.998.973.836	-	-	-	24.558.884.834
Số dư cuối năm	**41.389.807.980**	**32.384.099.229**	**4.195.564.472**	**1.315.366.505**	**1.164.119.701**	**80.448.957.887**
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	8.022.845.061	7.015.373.425	1.839.793.530	1.239.174.332	512.025.666	18.629.212.014
Khấu hao trong năm	2.147.292.866	2.509.552.299	458.698.036	39.947.452	101.182.972	5.256.673.625
Số dư cuối năm	**10.170.137.927**	**9.524.925.724**	**2.298.491.566**	**1.279.121.784**	**613.208.638**	**23.885.885.639**
Giá trị còn lại:						
Tại ngày đầu năm	24.421.814.384	9.271.251.968	1.735.581.006	76.192.173	652.094.035	36.156.933.566
Tại ngày cuối năm	**31.219.670.053**	**22.859.173.505**	**1.897.072.906**	**36.244.721**	**550.911.063**	**56.563.072.248**

TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là trạm tái chế chất thải làm phân Compost, Hạng mục xử lý chôn lấp hợp vệ sinh (GĐ 1), Nhà xưởng lò đốt chất thải công nghiệp công suất 1 tấn/giờ, Trạm xử lý hóa rắn công suất 20 tấn/ngày, Trạm xử lý hóa lý chất thải lỏng công suất 20 tấn/ngày, Hạng mục chôn lấp an toàn (GĐ 1) – Xem thêm mục 5.10.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.208.396.464 đồng.

5.8. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các dự án đang thực hiện thuộc Khu xử lý rác Quang Trung, chi tiết như sau:

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khu xử lý rác lô C+D	41.980.987.098	41.980.987.098	-	-
Bãi chôn lấp chất thải an toàn	5.777.652.016	5.777.652.016	5.907.469.746	5.907.469.746
Bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt	-	-	3.274.886.661	3.274.886.661
Cộng	**47.758.639.114**	**47.758.639.114**	**9.182.356.407**	**9.182.356.407**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chi tiết như sau:

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình khu Xử lý chất thải Quang Trung	24.425.934.184	55.507.976.757
Các dự án khác	105.271.425	105.271.425
Cộng	**24.531.205.609**	**55.613.248.182**

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ.

(Xem trang tiếp theo)

5.10. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	18.061.791.211	18.061.791.211	24.928.056.411	37.527.818.000	30.661.552.800	30.661.552.800
Vay ngân hàng	*9.841.791.211*	*9.841.791.211*	*19.818.056.411*	*37.527.818.000*	*27.551.552.800*	*27.551.552.800*
Vay dài hạn đến hạn trả	*8.220.000.000*	*8.220.000.000*	*5.110.000.000*	-	*3.110.000.000*	*3.110.000.000*
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	51.076.288.784	51.076.288.784	44.955.369.732	8.220.000.000	14.340.919.052	14.340.919.052
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai	*8.890.000.000*	*8.890.000.000*	*4.009.000.000*	*1.110.000.000*	*5.991.000.000*	*5.991.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	*38.338.373.743*	*38.338.373.743*	*38.338.373.743*	-	-	-
Vay ngân hàng	*12.067.915.041*	*12.067.915.041*	*2.607.995.989*	*2.000.000.000*	*11.459.919.052*	*11.459.919.052*
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	*(8.220.000.000)*	*(8.220.000.000)*	-	*5.110.000.000*	*(3.110.000.000)*	*(3.110.000.000)*
Cộng	**69.138.079.995**	**69.138.079.995**	**69.883.426.143**	**45.747.818.000**	**45.002.471.852**	**45.002.471.852**

Các khoản vay ngân hàng với lãi suất từ 5%/năm đến 9%/năm đối với khoản vay bằng VND và được thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình và các tài sản hình thành trong tương lai từ các dự án Khu xử lý chất thải Quang Trung - Xem thêm mục 5.7.

5.11. Phải trả người bán

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:			-	-
DNTN Duy Khương	3.360.874.363	3.360.874.363	3.383.143.113	3.383.143.113
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	2.475.473.000	2.475.473.000	1.802.159.150	1.802.159.150
Phải trả cho các đối tượng khác	7.306.842.214	7.306.842.214	6.238.197.004	6.238.197.004
Cộng	**13.143.189.577**	**13.143.189.577**	**11.423.499.267**	**11.423.499.267**
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 7				
Công ty CP Sonadezi Châu Đức	203.551.105	203.551.105	437.684.105	437.684.105
Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ Sonadezi	10.000.000	10.000.000	37.337.170	37.337.170
Cộng	**213.551.105**	**213.551.105**	**475.021.275**	**475.021.275**

(Xem trang tiếp theo)

5.12. Người mua trả tiền trước

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn:			-	-
Công ty CP Sonadezi Long Thành	9.473.485.506	9.473.485.506	14.622.389.403	14.622.389.403
Công ty CP Môi trường Quốc Đại Thành	7.845.429.900	7.845.429.900	-	-
Các đối tượng khác	785.463.900	785.463.900	387.325.708	387.325.708
Cộng	**18.104.379.306**	**18.104.379.306**	**15.009.715.111**	**15.009.715.111**
Trong đó, người mua trả tiền trước là các bên liên quan- Xem thêm mục 7				-
Công ty CP Sonadezi Long Thành	9.473.485.506	9.473.485.506	14.622.389.403	14.622.389.403
Công ty Phát triển KCN Biên Hòa	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Tổng Công ty Phát triển KCN	10.908.400	10.908.400	-	-
Công ty CP Xăng dầu Vĩnh Phú	-	-	15.000.000	15.000.000
Cộng	**9.529.393.906**	**9.529.393.906**	**14.682.389.403**	**14.682.389.403**

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

VND

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Phải nộp:				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(66.361.054)	1.490.791.991	1.380.883.802	43.547.135
Thuế thu nhập cá nhân	43.752.123	695.011.459	667.936.784	70.826.798
Phí môi trường và thuế khác	-	76.670.148	60.318.000	16.352.148
Cộng	**(22.608.931)**	**2.262.473.598**	**2.109.138.586**	**130.726.081**
Phải thu:				
Thuế giá trị gia tăng	1.014.154.487	10.023.844.421	9.894.882.927	1.354.998.559
Cộng	**1.014.154.487**	**10.691.781.205**	**10.488.509.386**	**1.385.556.761**

5.14. Chi phí phải trả

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Lãi vay	704.000.000	55.334.972
Các khoản trích trước khác	436.739.882	98.290.909
Cộng	**1.140.739.882**	**153.625.881**

5.15. Phải trả khác

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	158.872.896
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ bảo vệ Sonadezi	1.100.000.000	1.100.000.000
Phải trả cổ tức	-	7.500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	216.798.510	213.809.776
Cộng	**1.346.798.510**	**9.002.682.672**

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	15.808.168.209	18.656.234.943	84.464.403.152
Lãi trong năm trước	-	-	10.906.601.792	10.906.601.792
Chia cổ tức	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Trích lập các quỹ thuộc nguồn vốn	-	2.676.673.404	(2.676.673.404)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.347.009.747)	(3.347.009.747)
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	18.484.841.613	16.039.153.584	84.523.995.197
Lãi trong năm nay	-	-	14.606.393.756	14.606.393.756
Chia cổ tức	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Trích lập các quỹ thuộc nguồn vốn	-	4.225.294.280	(4.225.294.280)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.500.543.755)	(5.500.543.755)
Giảm khác	-	-	(965.643.424)	(965.643.424)
Số dư cuối năm nay	**50.000.000.000**	**22.710.135.893**	**12.452.215.881**	**85.162.351.774**

5.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Tổng Công Ty Phát Triển Khu Công Nghiệp	10.000.000.000	10.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

5.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.500.000.000	7.500.000.000

5.16.4. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.16.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển
Số dư đầu năm	18.484.841.613
Trích trong năm	4.225.294.280
Chi trong năm	-
Số dư cuối năm	**22.710.135.893**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu xử lý nước thải khu công nghiệp	71.646.878.018	69.249.106.791
Doanh thu xử lý chất thải khu Quang Trung	25.350.871.207	20.756.776.291
Doanh thu hoạt động khác	20.711.863.449	18.666.986.233
Cộng	**117.709.612.674**	**108.672.869.315**

6.2. Giá vốn hàng bán

VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xử lý nước thải khu công nghiệp	49.240.650.158	48.164.371.389
Giá vốn xử lý chất thải khu Quang Trung	24.019.056.957	18.753.152.545
Giá vốn hoạt động khác	19.112.031.367	16.692.594.993
Cộng	**92.371.738.482**	**83.610.118.927**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	190.043.247	151.919.797
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.743.250.000	1.582.722.000
Cộng	**1.933.293.247**	**1.734.641.797**

6.4. Chi phí tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	4.603.484.311	3.839.566.554
Chi phí tài chính khác	624.333.608	467.243.014
Cộng	**5.227.817.919**	**4.306.809.568**

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	3.026.044.000	3.192.421.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.189.308.193	910.174.610
Thuế, phí và lệ phí	522.251.821	352.802.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	833.842.344	906.523.559
Chi phí thuê văn phòng	1.146.731.580	958.506.825
Chi phí bằng tiền khác	5.203.592.290	5.597.348.615
Cộng	**11.921.770.228**	**11.917.777.401**

6.6. Thu nhập khác

VND

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	3.195.470.991	-
Thu nhập khác	1.813.611.540	871.395.398
Cộng	**5.009.082.531**	**871.395.398**

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.885.890.764	17.247.689.627
Chi phí nhân công	21.956.873.472	21.609.021.387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.434.662.253	4.524.502.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.397.980.190	41.814.404.055
Chi phí khác bằng tiền	50.920.215.492	7.906.156.695
Cộng	**100.595.622.171**	**93.101.774.102**

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	525.148.567	508.673.930
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN phát sinh khi hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ	965.643.424	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.490.791.991**	**508.673.930**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	15.129.692.323	11.415.275.723
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	312.000.000	340.924.891
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(4.938.720.991)	(1.582.722.000)
Trừ thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh khác	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	10.502.971.332	10.173.487.614
Thuế suất thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh chính	5%	5%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	525.148.567	508.673.931
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**525.148.567**	**508.673.931**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể chiếm 20% vốn điều lệ
2. Công ty TNHH MTV Dịch vụ bảo vệ Sonadezi	Công ty con
3. Công ty CP Sonadezi Long Thành	Công ty con của Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp
4. Công ty CP Sonadezi Long Bình	Công ty con của Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp
5. Công ty CP Sonadezi An Bình	Công ty con của Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp
6. Công ty CP Sonadezi Châu Đức	Công ty con của Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp
7. Công ty CP Xăng dầu Vĩnh Phú	Công ty liên kết
8. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng – Xem thêm mục 5.3		
Xí nghiệp Dịch vụ KCN Giang Điền - Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp	8.686.631	1.105.621
Tổng Công ty Phát triển KCN	-	154.766.000
Công ty CP Sonadezi Long Bình	319.384.580	834.743.347
Công ty CP Sonadezi An Bình	21.450.000	21.450.000
Tổng	**349.521.211**	**1.012.064.968**

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khác dài hạn – Xem thêm mục 5.5	267.252.300	214.836.300

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán – Xem thêm mục 5.11		
Công ty CP Sonadezi Châu Đức	203.551.105	437.684.105
Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ Sonadezi	10.000.000	37.337.170
Tổng	**213.551.105**	**475.021.275**

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Người mua trả tiền trước – Xem thêm mục 5.12		
Công ty CP Sonadezi Long Thành	9.473.485.506	14.622.389.403
Công ty Phát triển KCN Biên Hòa	45.000.000	45.000.000
Tổng Công ty Phát triển khu công nghiệp	10.908.400	-
Công ty CP Xăng dầu Vĩnh Phú	10.000.000	15.000.000
Tổng	**9.539.393.906**	**14.682.389.403**

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong năm như sau:

VND

	Năm nay	Năm trước
Cung cấp dịch vụ		
Xí nghiệp dịch vụ KCN Giang Điền - Tổng Công ty phát triển KCN	38.159.798	-
Tổng Công ty Phát triển KCN	744.520.000	1.523.472.097
Công ty CP Sonadezi Long Thành	24.520.606.447	29.358.470.782
Công ty CP Sonadezi Long Bình	6.414.385.355	6.444.969.841
Công ty CP Xăng dầu Vĩnh Phú	30.419.370	-
Tổng	**25.335.564.615**	**37.326.912.720**
Nhận cung cấp dịch vụ thuê văn phòng và nhà máy		
Công ty CP Sonadezi Long Bình	5.585.000.000	5.585.000.000
Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp số 2	1.950.000.000	1.950.000.000
Tổng	**7.535.000.000**	**7.535.000.000**
Mua hàng hóa và dịch vụ khác		
Tổng Công ty Phát triển KCN	1.483.871.580	1.179.981.710
Công ty CP Sonadezi Long Bình	1.396.250.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Sonadezi	1.303.770.000	-
Tổng	**4.183.891.580**	**30.881.942.879**

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Tổng Giám đốc được chi tiết như sau:

VND

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	338.000.000	334.000.000
Thu nhập Tổng Giám đốc	556.235.000	505.400.000
Cộng	**894.235.000**	**839.400.000**

8. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê văn phòng và các nhà máy xử lý nước thải theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 10 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ.

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	1.146.731.580	958.506.825

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	5.592.532.376	9.274.263.956
Từ 1 năm đến 5 năm	25.000.000.000	30.000.000.000
Trên 5 năm	565.241.935.484	565.241.935.484
Tổng	**595.834.467.860**	**604.516.199.440**

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 19 tháng 01 năm 2016.

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG HẢI BẰNG	HUỲNH PHÚ HÀO	TRẦN ANH DŨNG